



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 45.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2012:** 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

### **Công ty có 3 đơn vị trực thuộc**

- Xí nghiệp 1;
- Xí nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 260 người, trong đó nhân viên quản lý 54 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                       |            |                                                        |
|-----------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/02/2011                               |
| • Ông Đỗ Quang Trung  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2004<br>Miễn nhiệm ngày 06/08/2012 |
| • Ông Nguyễn Hải Sơn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2008                               |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011                               |
| • Ông Vũ Văn Tiệp     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011                               |

### ***Ban Kiểm soát***

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Toán      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006 |
| • Ông Nguyễn Lê Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Nguyễn Xuân Nhon        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |

### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                       |                   |                                                        |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 02/04/2010                               |
| • Ông Đỗ Quang Trung  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003<br>Miễn nhiệm ngày 06/08/2012 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/07/2010                               |
| • Ông Nguyễn Văn Đức  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/02/2011                               |
| • Ông Trần Bình Nương | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 31/07/2010                               |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Khang Đức Dũng**

Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2013



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 137/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/02/2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 12, Công ty đã tạm trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 với số tiền là 2,8 tỷ đồng. Giá trị của khoản dự phòng này có thể thay đổi trọng yếu tùy thuộc vào mức độ tổn thất vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3. Tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 để làm cơ sở xác định tính đúng đắn của khoản dự phòng đã trích lập nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Tại ngày 31/12/2012, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 474.758.179 đồng.



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chung chi KTV số 0391/KTV

**Trần Thị Nở**  
Kiểm toán viên  
Chung chi KTV số 1135/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.359.989.046</b>	<b>121.438.682.982</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.661.830.502</b>	<b>17.467.035.163</b>
1. Tiền	111	5	1.661.830.502	9.967.035.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.920.523.697</b>	<b>67.467.301.654</b>
1. Phải thu khách hàng	131		69.805.877.268	57.907.897.829
2. Trả trước cho người bán	132		91.576.849	940.170.390
3. Các khoản phải thu khác	135	6	9.976.113.259	10.516.245.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.953.043.679)	(1.897.011.670)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.257.511.050</b>	<b>33.323.346.097</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	18.257.511.050	33.323.346.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.520.123.797</b>	<b>3.181.000.068</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.120.887.545	1.630.053.349
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	399.236.252	1.550.946.719
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.371.850.852</b>	<b>25.703.086.949</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.033.096.623</b>	<b>19.084.434.362</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.009.993.363	14.645.554.649
- Nguyên giá	222		115.474.135.539	117.794.385.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.464.142.176)	(103.148.831.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.755.236.764	2.841.632.912
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(355.024.536)	(268.628.388)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	267.866.496	1.597.246.801
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	12	<b>2.201.500.000</b>	<b>1.501.327.500</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.001.500.000	5.001.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.800.000.000)	(3.500.172.500)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.137.254.229</b>	<b>5.117.325.087</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.016.690.170	5.007.999.028
2. Tài sản dài hạn khác	268		120.564.059	109.326.059
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>121.731.839.898</b>	<b>147.141.769.931</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.124.998.574</b>	<b>104.531.832.388</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>84.926.877.625</b>	<b>104.198.496.839</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	34.897.506.856	42.496.272.507
2. Phải trả người bán	312		36.610.885.463	30.977.037.290
3. Người mua trả tiền trước	313		8.679.811.495	21.237.938.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	146.749.818	191.544.357
5. Phải trả người lao động	315		1.479.892.931	2.090.009.400
6. Chi phí phải trả	316	16	86.994.965	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.499.794.276	7.133.753.427
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(474.758.179)	71.941.821
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>198.120.949</b>	<b>333.335.549</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		198.120.949	255.120.949
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	78.214.600
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.606.841.324</b>	<b>42.609.937.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>36.606.841.324</b>	<b>42.609.937.543</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.175.765.171
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	13.841.065.960	13.841.065.960
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	480.699.083	480.699.083
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(22.707.603.719)	(17.880.272.671)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>121.731.839.898</b>	<b>147.141.769.931</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	404,36	5.281,62
	EUR	288,61	299,53

Tổng Giám đốc  
  
Khương Đức Dũng

Kế toán trưởng

  
Trần Bình Như

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 6



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	148.361.112.978	246.554.507.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	53.100.432	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	148.308.012.546	246.554.507.875
4. Giá vốn hàng bán	11	20	140.238.244.728	238.604.920.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.069.767.818</u>	<u>7.949.587.404</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.341.257.971	713.746.718
7. Chi phí tài chính	22	22	5.674.813.611	11.560.655.649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.136.679.917	7.658.004.574
8. Chi phí bán hàng	24		1.161.186.144	1.987.098.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.724.675.508	11.219.166.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(5.149.649.474)</u>	<u>(16.103.586.277)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	1.065.012.797	428.352.904
12. Chi phí khác	32	24	742.694.371	1.929.620.295
13. Lợi nhuận khác	40		<u>322.318.426</u>	<u>(1.501.267.391)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>(4.827.331.048)</u>	<u>(17.604.853.668)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	275.419.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>(4.827.331.048)</u>	<u>(17.880.272.671)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.073)	(3.973)

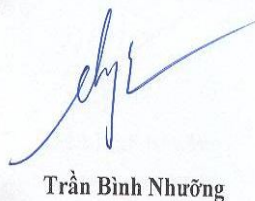
Tổng Giám đốc



Khuông Đức Dũng

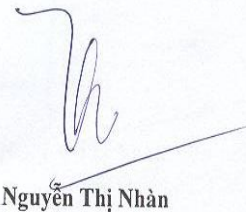
Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Bình Nhưỡng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	126.175.622.264	258.224.650.244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(113.624.283.957)	(238.505.982.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.228.722.897)	(15.342.780.610)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.171.615.246)	(7.536.074.280)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.345.793.444)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.511.349.853	902.859.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.425.605.508)	(1.302.873.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.763.255.491)</b>	<b>(4.905.995.297)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(2.720.548.646)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	861.275.160	310.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	702.932.570	202.913.385
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.564.207.730</b>	<b>(2.207.635.261)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.227.725.764	72.480.454.589
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.826.491.415)	(72.633.084.723)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.598.765.651)</b>	<b>(2.402.630.134)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.797.813.412)</b>	<b>(9.516.260.692)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.467.035.163	26.992.418.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(7.391.249)	(9.122.741)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.661.830.502</b>	<b>17.467.035.163</b>



**Khương Đức Dũng**

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2013

**Kế toán trưởng**

**Trần Bình Nương**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Nhân**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá vôi);
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất);
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) (Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính);
- Xây dựng nhà các loại.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
  - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Tiền**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	542.925.931	2.590.930.268
Tiền gửi ngân hàng	1.118.904.571	7.376.104.895
<b>Cộng</b>	<b>1.661.830.502</b>	<b>9.967.035.163</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu, phải thu về cổ tức	-	510.833.333
Phải thu khác	9.976.113.259	10.005.411.772
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	34.523.857	229.435.510
- Công ty TNHH Điện 3 (Thuế xuất khẩu cát)	7.687.299.672	7.426.457.723
- Phải thu tiền mua xe Prado	-	777.584.455
- Phải thu khác	2.254.289.730	1.571.934.084
<b>Cộng</b>	<b>9.976.113.259</b>	<b>10.516.245.105</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.915.247.158	10.027.935.430
Công cụ, dụng cụ	99.201.667	53.080.900
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.679.729.238	17.113.971.183
Thành phẩm	1.717.934.094	4.365.691.844
Hàng hóa	845.398.893	1.762.666.740
<b>Cộng</b>	<b>18.257.511.050</b>	<b>33.323.346.097</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	273.015.490	1.550.946.719
Tài sản thiếu chờ xử lý	126.220.762	-
<b>Cộng</b>	<b>399.236.252</b>	<b>1.550.946.719</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.882.620.676	87.558.861.440	24.821.454.555	531.449.211	117.794.385.882
XDCB hoàn thành	-	481.019.657	-	-	481.019.657
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.801.270.000	-	2.801.270.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.882.620.676</b>	<b>88.039.881.097</b>	<b>22.020.184.555</b>	<b>531.449.211</b>	<b>115.474.135.539</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.586.122.647	77.229.494.258	22.908.485.710	424.728.618	103.148.831.233
Khấu hao trong năm	126.403.128	2.663.222.040	271.688.026	55.267.749	3.116.580.943
Trình bày lại	(1.900.575)	(9.951.049)	(9.039.756)	20.891.380	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.801.270.000	-	2.801.270.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.710.625.200</b>	<b>79.882.765.249</b>	<b>20.369.863.980</b>	<b>500.887.747</b>	<b>103.464.142.176</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	2.296.498.029	10.329.367.182	1.912.968.845	106.720.593	14.645.554.649
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.171.995.476</b>	<b>8.157.115.848</b>	<b>1.650.320.575</b>	<b>30.561.464</b>	<b>12.009.993.363</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 88.286.008.044 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 6.588.676.734 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.110.261.300</b>	<b>3.110.261.300</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	268.628.388	268.628.388
Khấu hao trong năm	86.396.148	86.396.148
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>355.024.536</b>	<b>355.024.536</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	2.841.632.912	2.841.632.912
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.755.236.764</b>	<b>2.755.236.764</b>

Quyền sử dụng đất tại Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích 1.655m<sup>2</sup> (đất chuyên dùng để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh: 330m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm: 1.325 m<sup>2</sup>), thời hạn sử dụng đến năm 2043.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	30.384.511	879.874.750
Kho chứa xi măng	237.481.985	236.352.394
Trạm cân 100 tấn	-	481.019.657
<b>Cộng</b>	<b>267.866.496</b>	<b>1.597.246.801</b>

### 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.001.500.000	5.001.500.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP) (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (255 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800.000.000)	(3.500.172.500)
<b>Cộng</b>	<b>2.201.500.000</b>	<b>1.501.327.500</b>

(\*) Công ty đầu tư 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3). Kể từ ngày 26/10/2012, SD3 bị hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, việc trích lập dự phòng đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 mà chúng tôi nhận được là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Nếu căn cứ vào mức độ tổn thất vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2012 thì số dự phòng cần trích lập là 193.044.527 đồng.

- Nếu căn cứ vào thị giá cổ phiếu tại ngày giao dịch cuối cùng (25/10/2012) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (1.500 đồng/cổ phiếu) thì số dự phòng cần trích lập là 4.250.000.000 đồng.
- Hiện nay, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của SD3, cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2012. Do đó, chúng tôi giữ nguyên mức trích dự phòng như đã lập tại thời điểm 30/06/2012.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	371.756.398	1.739.400.370
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	581.084.682	507.204.167
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	791.797.568	907.822.470
Bi đạn tấm lót	-	346.240.171
Chi phí bảo hiểm	196.084.944	-
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	820.744.232	-
Chi phí xe Prado chờ phân bổ	691.186.183	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	564.036.163	1.507.331.850
<b>Cộng</b>	<b>4.016.690.170</b>	<b>5.007.999.028</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn (Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Gia Lai)	34.897.506.856	42.496.272.507
<b>Cộng</b>	<b>34.897.506.856</b>	<b>42.496.272.507</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 04 tháng 04 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động; Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và bảo lãnh của bên thứ ba để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV. Giá trị tài sản đảm bảo và phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Công ty đồng ý thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng/đơn hàng để đảm bảo nghĩa vụ của đơn vị (các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng); Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng (đến hết ngày 31/03/2013); Lãi suất cho vay áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	18.588.655	37.548.122
Thuế thu nhập cá nhân	74.156.705	29.650.536
Thuế tài nguyên	49.602.458	13.184.360
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.402.000	111.161.339
<b>Cộng</b>	<b>146.749.818</b>	<b>191.544.357</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	86.994.965	-
<b>Cộng</b>	<b>86.994.965</b>	<b>-</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	248.010.529	156.624.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	1.045.878.885	1.653.440.936
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.205.904.862	5.323.688.399
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	706.736.650
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	266.400.000	202.400.000
- Tiền thuế Xăng dầu Lào	737.717.405	1.744.343.038
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Gia Lai (Lãi vay)	-	121.930.294
- Phải trả khác	1.201.787.457	2.548.278.417
<b>Cộng</b>	<b>3.499.794.276</b>	<b>7.133.753.427</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Tăng trong năm	-	-	440.611.908	21.605.185	(17.880.272.671)
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.798.637.833
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>(7.320.000)</b>	<b>13.841.065.960</b>	<b>480.699.083</b>	<b>(17.880.272.671)</b>
Số dư tại 01/01/2012	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(17.880.272.671)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(4.827.331.048)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>(7.320.000)</b>	<b>13.841.065.960</b>	<b>480.699.083</b>	<b>(22.707.603.719)</b>

#### b. Cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(17.880.272.671)	2.798.637.833
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.827.331.048)	(17.880.272.671)
Phân phối lợi nhuận	-	2.798.637.833
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	2.798.637.833
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	440.611.908
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	21.605.185
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	86.420.740
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	2.250.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(22.707.603.719)</b>	<b>(17.880.272.671)</b>

### 19. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	148.361.112.978	246.554.507.875
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	130.596.362.455	215.265.584.791
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.764.750.523	31.288.923.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.100.432	-
+ Giảm giá hàng bán	53.100.432	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>148.308.012.546</b>	<b>246.554.507.875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	127.029.479.286	207.457.083.754
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.208.765.442	31.147.836.717
<b>Cộng</b>	<b>140.238.244.728</b>	<b>238.604.920.471</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.099.237	313.521.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	400.225.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.454.010	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	789.704.724	-
<b>Cộng</b>	<b>1.341.257.971</b>	<b>713.746.718</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.136.679.917	7.658.004.574
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(700.172.500)	3.500.172.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198.385.702	402.478.575
Lãi nộp chậm bảo hiểm xã hội	39.920.492	-
<b>Cộng</b>	<b>5.674.813.611</b>	<b>11.560.655.649</b>

### 23. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.055.454.547	281.818.182
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	-	84.000.000
Các khoản thu nhập khác	9.558.250	62.534.722
<b>Cộng</b>	<b>1.065.012.797</b>	<b>428.352.904</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí tiền phạt	447.114.984	1.904.506.512
Chi phí sửa chữa tài sản cố định thanh lý	194.179.387	-
Chi phí khác (hỗ trợ, ngày 8/3...)	101.400.000	25.113.783
<b>Cộng</b>	<b>742.694.371</b>	<b>1.929.620.295</b>

### 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.827.331.048)	(17.604.853.668)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(5.698.164.458)	(18.033.206.572)
- Thu nhập khác	870.833.410	428.352.904
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	766.033.749	2.727.281.512
Điều chỉnh tăng	766.033.749	3.127.506.512
- Phạt vi phạm hành chính	447.114.984	-
- Chi phí không hợp lệ	318.918.765	3.127.506.512
Điều chỉnh giảm	-	400.225.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	400.225.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.061.297.299)	(14.877.572.156)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	275.419.003
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm trước	-	275.419.003
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(4.827.331.048)</b>	<b>(17.880.272.671)</b>

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.827.331.048)	(17.880.272.671)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(4.827.331.048)	(17.880.272.671)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.073)</b>	<b>(3.973)</b>

### 27. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	404,36	5.281,62
	EUR	288,61	299,53
Phải thu khách hàng	USD	216.894,98	188.084,66
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Phải trả người bán	USD	559.496,01	278.254,25

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty hiện chỉ vay vốn ngắn hạn. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, mua xi măng, cát từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, vật tư đầu vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các công ty trong cùng Tổng Công ty và các khách hàng trong địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Các khoản nợ khó đòi đều được Công ty theo dõi, có biện pháp thu hồi cụ thể và lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	34.897.506.856	-	34.897.506.856
Phải trả người bán	36.610.885.463	-	36.610.885.463
Phải trả khác	2.205.904.862	198.120.949	2.404.025.811
Chi phí phải trả	86.994.965	-	86.994.965
<b>Cộng</b>	<b>73.801.292.146</b>	<b>198.120.949</b>	<b>73.999.413.095</b>
<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	42.496.272.507	-	42.496.272.507
Phải trả người bán	30.977.037.290	-	30.977.037.290
Phải trả khác	5.323.688.399	255.120.949	5.578.809.348
<b>Cộng</b>	<b>78.796.998.196</b>	<b>255.120.949</b>	<b>79.052.119.145</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.661.830.502	-	1.661.830.502
Phải thu khách hàng	68.414.546.988	-	68.414.546.988
Các khoản phải thu khác	9.430.980.860	-	9.430.980.860
Các khoản đầu tư	-	2.201.500.000	2.201.500.000
Tài sản tài chính khác	-	120.564.059	120.564.059
<b>Cộng</b>	<b>79.507.358.350</b>	<b>2.322.064.059</b>	<b>81.829.422.409</b>

<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.467.035.163	-	17.467.035.163
Phải thu khách hàng	56.574.487.808	-	56.574.487.808
Các khoản phải thu khác	9.191.620.001	-	9.191.620.001
Các khoản đầu tư	-	1.501.327.500	1.501.327.500
Tài sản tài chính khác	-	109.326.059	109.326.059
<b>Cộng</b>	<b>83.233.142.972</b>	<b>1.610.653.559</b>	<b>84.843.796.531</b>

### 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 4 bộ phận chính gồm Xí nghiệp 1, Xí nghiệp 3, Chi nhánh Công ty tại Đăklăk, Văn phòng Công ty.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>Năm 2012</b>				
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Xí nghiệp 1 VND</b>	<b>Xí nghiệp 3 VND</b>	<b>CN Đăklăk VND</b>	<b>Văn phòng VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>35.368.547.135</b>	<b>60.217.075.604</b>	<b>4.406.061.066</b>	<b>48.369.429.173</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.100.432	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	35.315.446.703	60.217.075.604	4.406.061.066	48.369.429.173
Giá vốn hàng bán	26.336.363.347	55.407.240.679	4.253.463.103	54.241.177.599
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>8.979.083.356</b>	<b>4.809.834.925</b>	<b>152.597.963</b>	<b>(5.871.748.426)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.112.780.169	46.358.173	7.054.608	175.065.021
Chi phí tài chính	2.098.385.702	1.000.000.000	-	2.576.427.909
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	<i>3.236.679.917</i>
Chi phí bán hàng	-	-	159.785.517	1.001.400.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.591.529.532	2.348.733.544	-	3.784.412.432
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.401.948.291</b>	<b>1.507.459.554</b>	<b>(132.946)</b>	<b>(13.058.924.373)</b>
Thu nhập khác	-	-	-	1.065.012.797
Chi phí khác	447.114.984	-	-	295.579.387
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(447.114.984)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>769.433.410</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.954.833.307</b>	<b>1.507.459.554</b>	<b>(132.946)</b>	<b>(12.289.490.963)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.954.833.307</b>	<b>1.507.459.554</b>	<b>(132.946)</b>	<b>(12.289.490.963)</b>
<b>Khấu hao và phân bổ</b>	<b>7.763.091</b>	<b>189.419.469</b>	<b>2.424.270</b>	<b>7.394.209.970</b>
Mua sắm tài sản	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>				
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tài sản ngắn hạn	30.695.743.863	30.406.861.222	2.170.888.982	37.086.494.979
- Tài sản dài hạn	6.363.000	215.493.475	-	21.149.994.377
<b>Tổng tài sản</b>	<b>30.702.106.863</b>	<b>30.622.354.697</b>	<b>2.170.888.982</b>	<b>58.236.489.356</b>
- Nợ ngắn hạn	14.474.579.465	10.925.349.115	238.862.618	59.288.086.427
- Nợ dài hạn	-	-	-	198.120.949
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>14.474.579.465</b>	<b>10.925.349.115</b>	<b>238.862.618</b>	<b>59.486.207.376</b>

### **29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.111.266.405	35.093.805.790
Chi phí nhân công	8.279.050.202	13.758.756.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.202.977.091	3.069.471.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.208.014.247	37.598.936.017
Chi phí khác bằng tiền	5.415.585.259	7.933.363.755
<b>Cộng</b>	<b>44.216.893.204</b>	<b>97.454.332.946</b>

### 30. Thông tin với bên liên quan

#### a. Thông tin với bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng Tổng Công ty

#### b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.038.504.467	1.886.556.442
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	21.159.742.585	7.925.936.641
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	8.655.095.680	28.894.083.579
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.081.994.479	10.730.483.789
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	18.147.460.445	66.058.164.242
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	8.782.980.748	25.262.615.570
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.275.763.722	-

#### c. Số dư với bên có liên quan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.556.481.580	3.200.346.095
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.376.056.005	9.092.603.853
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	218.270.221	259.538.177
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.070.360.627	3.244.243.285
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.055.289.939	8.235.231.778
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	6.093.413.947	8.324.316.999
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	66.338.243

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

  
Tổng Giám đốc  
Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng  
  
Trần Bình Nương

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Nhân